

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THIEN LONG GROUP  
CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2020  
Ho Chi Minh City, 29 April, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION  
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG  
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/  
Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan  
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam  
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577  
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGÀ  
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*  
Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020.

- *Separate financial statements of Quarter I 2020.*
- *Consolidate financial statements of Quarter I 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2020 tại đường dẫn  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 29/04/2020, available at:*  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về  
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any  
misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2020.
- Q1.2020 separate financial statements.
- Q1.2020 consolidate financial statements.

Đại diện tổ chức  
*Organization representative*  
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT  
*Legal representative/ Party authorized to disclose information*



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-26



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo  
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### THÔNG TIN CHUNG

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

##### Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.669.268.627.515</b>	<b>1.830.894.396.372</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>175.374.145.388</b>	<b>190.855.576.577</b>
1. Tiền	111		109.374.145.388	99.855.576.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	91.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>274.000.000.000</b>	<b>466.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	274.000.000.000	466.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>505.511.154.616</b>	<b>581.476.470.866</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	458.033.877.692	540.254.253.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	34.780.858.823	18.195.133.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.611.101.303	23.941.767.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(914.683.202)	(914.683.202)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>692.177.256.492</b>	<b>582.361.530.894</b>
1. Hàng tồn kho	141		716.873.024.209	611.220.729.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.695.767.717)	(28.859.198.112)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.206.071.019</b>	<b>10.200.818.035</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.700.350.150	7.897.754.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.445.613.097	2.288.007.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	18	60.107.772	15.055.454
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>595.006.953.898</b>	<b>586.009.531.603</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.268.482.123</b>	<b>3.084.864.613</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.268.482.123	3.084.864.613
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>466.281.282.822</b>	<b>464.236.995.775</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	438.063.641.007	434.775.531.550
Nguyên giá	222		939.188.048.446	916.525.121.861
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(501.124.407.439)	(481.749.590.311)
2. Tài sản vô hình	227	13	28.217.641.815	29.461.464.225
Nguyên giá	228		67.511.574.911	67.432.574.911
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.293.933.096)	(37.971.110.686)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.480.770.511</b>	<b>26.712.919.979</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.480.770.511	26.712.919.979
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>21.092.112.000</b>	<b>21.092.112.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.592.888.000)	(9.592.888.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>87.884.306.442</b>	<b>70.882.639.236</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48.808.108.472	39.582.025.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	39.076.197.970	31.300.613.898
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.264.275.581.413</b>	<b>2.416.903.927.975</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>534.689.242.030</b>	<b>609.917.056.329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>482.348.879.485</b>	<b>554.653.680.656</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	171.681.729.251	181.300.286.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.013.216.120	2.570.299.065
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	5.492.042.401	31.734.854.675
4. Phải trả người lao động	314		6.075.732.609	25.924.624.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	28.065.783.689	96.724.794.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.186.664.754	9.028.740.183
7. Vay ngắn hạn	320	21	246.151.923.796	195.113.477.671
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.681.786.865	12.256.602.888
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.340.362.545</b>	<b>55.263.375.673</b>
1. Vay dài hạn	338	22	23.261.538.456	25.846.153.842
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	11	29.078.824.089	29.417.221.831
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>1.729.586.339.383</b>	<b>1.806.986.871.646</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.729.586.339.383</b>	<b>1.806.986.871.646</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	777.944.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	777.944.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	392.944.802.300
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(174.715.667)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.019.722.556	158.019.722.556
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.852.000.194	478.077.816.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		422.811.890.313	233.121.320.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(21.959.890.119)	244.956.496.053
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.264.275.581.413</b>	<b>2.416.903.927.975</b>




Đào Xuân Nam  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đình Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 4 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng	01		472.595.050.022	589.081.791.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.135.964.714	7.845.539.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	26	468.459.085.308	581.236.252.158
4. Giá vốn hàng bán	11		332.924.869.236	387.579.997.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		135.534.216.072	193.656.254.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.947.835.104	1.448.839.230
7. Chi phí tài chính	22	29	4.296.900.078	3.842.014.818
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			3.906.080.747	3.751.159.675
8. Chi phí bán hàng	25	30	100.084.033.183	87.498.084.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	65.230.947.828	64.791.636.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.129.829.913)	38.973.358.369
11. Thu nhập khác	31	31	2.773.549.857	2.462.754.823
12. Chi phí khác	32	31	1.108.583.103	38.117.226
13. Lợi nhuận khác	40		1.664.966.754	2.424.637.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.464.863.159)	41.397.995.966
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.244.411.032	8.271.504.338
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(7.775.584.072)	476.217.008
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	60		(19.933.690.119)	32.650.274.620
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	24	(256)	378



Đào Xuân Nam  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(23.464.863.159)</b>	<b>41.397.995.966</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.219.937.728	18.079.219.457
Các khoản dự phòng	03	(4.501.828.137)	(2.326.153.620)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.602.284.254)	(1.462.787.889)
Chi phí lãi vay	06	3.906.080.747	3.751.159.675
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(11.442.957.075)</b>	<b>59.439.433.589</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	56.205.883.918	(3.472.882.026)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(105.646.818.255)	663.134.411
Thay đổi các khoản phải trả	11	(93.307.002.713)	(31.248.480.281)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.594.769.187)	3.512.061.240
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.984.372.779)	(3.648.140.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.142.180.967)	(9.330.080.040)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.552.889.843)	(23.931.042.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(209.465.106.901)</b>	<b>(8.015.996.042)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(25.772.495.980)	(14.333.460.856)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	120.181.817	321.363.636
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(147.500.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	339.500.000.000	-
5. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.270.615.678	728.705.074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>184.618.301.515</b>	<b>(203.283.392.146)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	414.663.619.300
2. Tiền thu từ đi vay	33	230.231.335.771	238.298.506.970
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181.777.505.032)	(288.655.095.936)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(38.913.740.875)	(35.641.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.540.089.864</b>	<b>364.271.388.484</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(15.306.715.522)</b>	<b>152.972.000.296</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>190.855.576.577</b>	<b>145.861.230.396</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		(174.715.667)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>175.374.145.388</b>	<b>298.833.230.692</b>




Đào Xuân Nam  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Đình Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Flexoffice Pte. Ltd.	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019, kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### *Dự phòng giảm giá đầu tư*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

### Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

#### Thuê tài sản

##### Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.528.798.313	3.445.901.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.845.347.075	96.409.674.685
Các khoản tương đương tiền (*)	66.000.000.000	91.000.000.000
	<b>175.374.145.388</b>	<b>190.855.576.577</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	274.000.000.000	466.000.000.000
	<b>274.000.000.000</b>	<b>466.000.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<b>30.685.000.000</b>	<b>30.685.000.000</b>

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(5.489.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(538.688.000)	(538.688.000)
	<b>(9.592.888.000)</b>	<b>(9.592.888.000)</b>
<b>Đầu tư dài hạn thuần</b>	<b>21.092.112.000</b>	<b>21.092.112.000</b>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9.592.888.000)</b>	<b>(10.248.237.577)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	55.420.134.399	31.529.460.459
Like Link Co., Ltd.	19.011.882.669	28.415.466.565
Jhops Co., Ltd	12.699.217.203	-
Các khách hàng khác	370.902.643.421	480.309.326.713
	<b>458.033.877.692</b>	<b>540.254.253.737</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd	5.312.550.720	-
Jeoly Electronics Co., Ltd	2.838.324.731	3.398.364.022
Nhà cung cấp khác	26.629.983.372	14.796.769.278
	<b>34.780.858.823</b>	<b>18.195.133.300</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng cho nhân viên	2.492.993.483	1.380.851.873
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.418.046.574	15.155.193.148
Ký quỹ, ký cược	325.041.735	242.401.735
Phải thu khác	6.375.019.511	7.163.320.275
	<b>13.611.101.303</b>	<b>23.941.767.031</b>
<i>b. Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	3.268.482.123	3.084.864.613
	<b>3.268.482.123</b>	<b>3.084.864.613</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	30.170.979.608	-	38.227.456.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.477.937.364	(13.633.816.582)	187.544.385.666	(15.324.073.308)
Công cụ, dụng cụ	9.856.517.049	-	4.474.478.320	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.905.361.561	(698.107.753)	40.735.267.802	(1.420.162.354)
Thành phẩm	254.161.957.415	(9.085.956.362)	199.908.650.958	(9.945.763.492)
Hàng hóa	155.300.271.212	(1.277.887.020)	140.330.489.442	(2.169.198.958)
	<b>716.873.024.209</b>	<b>(24.695.767.717)</b>	<b>611.220.729.006</b>	<b>(28.859.198.112)</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	(28.859.198.112)	(18.955.968.077)
Trích lập trong năm	(903.183.478)	(441.356.347)
Hoàn nhập trong năm	5.066.613.873	1.978.181.367
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(24.695.767.717)</b>	<b>(17.419.143.057)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	587.329.817	1.483.238.457
Công cụ, dụng cụ	422.011.042	433.618.285
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.420.178.678	1.653.749.180
Khác	5.270.830.613	4.327.148.963
	<b>7.700.350.150</b>	<b>7.897.754.885</b>
<i>b. Dài hạn</i>		
Tiền thuê đất (*)	10.815.571.861	10.897.923.931
Công cụ, dụng cụ	35.193.005.221	22.240.685.533
Khác	2.799.531.390	6.443.415.874
	<b>48.808.108.472</b>	<b>39.582.025.338</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

**11. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo  
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	227.186.559.717	462.253.779.701	43.729.097.944	17.784.935.514	165.570.748.985	916.525.121.861
Tăng trong kỳ	-	19.177.542.267	1.244.445.455	850.478.000	195.654.000	21.468.119.722
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	76.568.375	-	-	1.404.644.443	1.481.212.818
Điều chỉnh khác	-	10.710.521	-	-	-	10.710.521
Thanh lý trong kỳ	-	-	(230.116.476)	(67.000.000)	-	(297.116.476)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>227.186.559.717</b>	<b>481.518.600.864</b>	<b>44.743.426.923</b>	<b>18.568.413.514</b>	<b>167.171.047.428</b>	<b>939.188.048.446</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	72.847.039.805	240.391.846.088	27.323.415.349	16.332.252.228	124.855.036.841	481.749.590.311
Khấu hao trong kỳ	2.583.258.422	11.670.014.070	1.391.989.004	337.189.838	3.662.569.807	19.645.021.141
Điều chỉnh khác	-	(24.454.204)	-	-	-	(24.454.204)
Thanh lý trong kỳ	-	-	(230.116.476)	(15.633.333)	-	(245.749.809)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.430.298.227</b>	<b>252.037.405.954</b>	<b>28.485.287.877</b>	<b>16.653.808.733</b>	<b>128.517.606.648</b>	<b>501.124.407.439</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư đầu kỳ	154.339.519.912	221.861.933.613	16.405.682.595	1.452.683.286	40.715.712.144	434.775.531.550
Số dư cuối kỳ	151.756.261.490	229.481.194.910	16.258.139.046	1.914.604.781	38.653.440.780	438.063.641.007

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp  
(Thuyết minh số 21 và 22)

38.658.950.599	48.817.054.731	-	-	1.247.919.096	88.723.924.426
----------------	----------------	---	---	---------------	----------------

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 250.348.627.411 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 240.498.806.224 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm vi tính <u>VND</u>	Bản quyền, bảng sáng chế <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	16.047.625.000	51.017.949.911	367.000.000	67.432.574.911
Tăng trong kỳ	-	79.000.000	-	79.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.047.625.000</b>	<b>51.096.949.911</b>	<b>367.000.000</b>	<b>67.511.574.911</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	36.428.246.190	367.000.000	37.971.110.686
Khấu hao trong kỳ	-	1.322.822.410	-	1.322.822.410
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.175.864.496</b>	<b>37.751.068.600</b>	<b>367.000.000</b>	<b>39.293.933.096</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>14.871.760.504</b>	<b>14.589.703.721</b>	-	<b>29.461.464.225</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.871.760.504</b>	<b>13.345.881.311</b>	-	<b>28.217.641.815</b>
<i>Trong đó,</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	8.671.760.504	-	-	8.671.760.504
<i>(Thuyết minh số 21)</i>				

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.693.255.413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.494.917.913 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Khuôn đang chế tạo	9.000.947.883	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	7.201.980.128	16.883.996.803
Khác	277.842.500	257.842.500
	<b>16.480.770.511</b>	<b>26.712.919.979</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Lỗ tính thuế TN doanh nghiệp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
<b>Quý I năm 2019</b>						
Số dư đầu kỳ	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	632.244.808	(436.249.529)	(577.329.924)	-	(94.882.363)	(476.217.008)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.874.845.657</b>	<b>2.074.432.982</b>	<b>9.602.616.292</b>	<b>-</b>	<b>24.172.796</b>	<b>24.576.067.727</b>
<b>Quý I năm 2020</b>						
Số dư đầu kỳ	14.572.081.710	4.636.295.145	12.087.591.201	-	4.645.842	31.300.613.898
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	484.558.741	(2.313.664.897)	(900.359.334)	10.637.461.318	(132.411.756)	7.775.584.072
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.056.640.451</b>	<b>2.322.630.248</b>	<b>11.187.231.867</b>	<b>10.637.461.318</b>	<b>(127.765.914)</b>	<b>39.076.197.970</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Teibow Co.,Ltd	11.496.233.840	7.365.991.650
Cty TNHH SX TM DV Ấn Tượng	9.911.990.000	3.154.470.000
Porex Technologies (Ningbo) Co., Ltd	8.889.330.176	4.165.386.588
Nhà cung cấp khác	141.384.175.235	166.614.438.468
	<b>171.681.729.251</b>	<b>181.300.286.706</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Newell Brands	4.532.667.500	-
Ste Sochepress	553.668.804	-
Các khách hàng khác	926.879.816	2.570.299.065
	<b>6.013.216.120</b>	<b>2.570.299.065</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Phải thu đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Phải thu cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.055.454	45.052.318	-	60.107.772
	<b>15.055.454</b>	<b>45.052.318</b>	-	<b>60.107.772</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.080.122.471	16.024.576.726	(30.104.699.197)	-
Thuế nhập khẩu	181.069.797	3.050.097.582	(3.231.167.379)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.363.741.390	4.244.411.032	(15.097.128.649)	4.511.023.773
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.921.017	15.699.722.384	(16.828.624.773)	981.018.628
	<b>31.734.854.675</b>	<b>39.018.807.724</b>	<b>(65.261.619.998)</b>	<b>5.492.042.401</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	14.287.608.271	70.098.473.027
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.682.813.724	2.749.627.684
Chi phí lãi vay	438.946.279	517.238.311
Khác	5.656.415.415	23.359.455.473
	<b>28.065.783.689</b>	<b>96.724.794.495</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	28.945.125	45.459.500
Kinh phí công đoàn	2.138.337.490	2.504.830.496
Khác	12.019.382.139	6.478.450.187
	<b>14.186.664.754</b>	<b>9.028.740.183</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo  
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a. Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68.101.512.180	68.101.512.180	55.720.350.400	(93.647.031.180)	30.174.831.400	30.174.831.400
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.313.696.258	20.313.696.258	64.449.433.012	(20.626.101.375)	64.137.027.895	64.137.027.895
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	82.089.697.040	82.089.697.040	48.211.954.267	(57.706.890.352)	72.594.760.955	72.594.760.955
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	4.026.436.195	4.026.436.195	48.556.144.913	(4.026.436.195)	48.556.144.913	48.556.144.913
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	12.828.289.840	12.828.289.840	13.293.453.179	(5.771.045.930)	20.350.697.089	20.350.697.089
- Chi nhánh Biên Hòa						
	<b>187.359.631.513</b>	<b>187.359.631.513</b>	<b>230.231.335.771</b>	<b>(181.777.505.032)</b>	<b>235.813.462.252</b>	<b>235.813.462.252</b>
<i>b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>						
	7.753.846.158	7.753.846.158	2.584.615.386	-	10.338.461.544	10.338.461.544
	<b>195.113.477.671</b>	<b>195.113.477.671</b>	<b>232.815.951.157</b>	<b>(181.777.505.032)</b>	<b>246.151.923.796</b>	<b>246.151.923.796</b>

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 12 và 13).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất thuê, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo,  
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	33.600.000.000	33.600.000.000	-	-	33.600.000.000	33.600.000.000
	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.338.461.544	7.753.846.158
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.261.538.456	25.846.153.842
	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	<b>23.261.538.456</b>	<b>25.846.153.842</b>

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 12).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo  
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Quý I năm 2019**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	-	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	32.650.274.620	32.650.274.620
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(12.586.936.662)	(12.586.936.662)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.575.000.000)	(1.575.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>707.228.530.000</b>	<b>392.944.802.300</b>	<b>-</b>	<b>158.051.613.498</b>	<b>443.595.408.130</b>	<b>1.701.820.353.928</b>

**Quý I năm 2020**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	-	158.019.722.556	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(174.715.667)	-	-	(174.715.667)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(19.933.690.119)	(19.933.690.119)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(16.368.699.977)	(16.368.699.977)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.026.200.000)	(2.026.200.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>777.944.530.000</b>	<b>392.944.802.300</b>	<b>(174.715.667)</b>	<b>158.019.722.556</b>	<b>400.852.000.194</b>	<b>1.729.586.339.383</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 như sau: dự kiến chia cổ tức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2019, Công ty đã tạm trích số tiền là 96.325.753.023 đồng, trong kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã tạm trích số tiền 16.368.699.977 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 9 tháng cuối năm 2020 sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt bằng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông kỳ kế tiếp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	777.944.530.000	657.228.530.000
Tăng trong năm	-	50.000.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>777.944.530.000</b>	<b>707.228.530.000</b>

**Cổ tức**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	45.459.500	46.807.350
Tăng trong năm	38.897.226.500	-
Thanh toán trong năm	(38.913.740.875)	(35.641.850)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.945.125</b>	<b>11.165.500</b>

**Cổ phần**

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	77.794.453
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phần đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế	(19.933.690.119)	32.650.274.620
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.265.027.462)
<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(19.933.690.119)</b>	<b>29.385.247.158</b>
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	77.794.453	77.794.453
<b>Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(256)</b>	<b>378</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho kỳ này nhưng đã được trích lập cho kỳ trước với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(\*\*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 3 tháng, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 3.535.800 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành 3.535.800 cổ phiếu từ quỹ đầu tư và phát triển vào ngày 26 tháng 9 năm 2019. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được trình bày lại từ 415 VND/cổ phiếu thành 378 VND/cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ ("USD")	1.725.244	1.874.311
Đồng Euro ("EUR")	9.213	45.574
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.971	7.675
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	53.091	139.058
Đồng Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

**26. DOANH THU THUẦN**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	296.103.657.876	392.591.969.165
Doanh thu từ bán hàng hóa	176.428.643.152	196.483.422.207
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	62.748.994	6.400.473
	<b>472.595.050.022</b>	<b>589.081.791.845</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(1.549.737.307)	(1.518.784.034)
Hàng hóa bị trả lại	(1.384.967.644)	(5.481.452.780)
Chiết khấu thương mại	(1.201.259.763)	(845.302.873)
	<b>(4.135.964.714)</b>	<b>(7.845.539.687)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	293.168.952.925	387.110.516.385
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	175.227.383.389	194.125.735.773
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	62.748.994	-
	<b>468.459.085.308</b>	<b>581.236.252.158</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.509.510.723	181.775.657.781
Chi phí nhân công	163.135.544.765	157.175.841.686
Chi phí khấu hao	20.967.843.551	18.808.024.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	63.954.584.074	59.600.998.053
	<b>426.567.483.113</b>	<b>417.360.521.999</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi	7.413.469.104	1.036.424.253
Cổ tức được chia	120.000.000	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.414.366.000	307.414.977
	<b>8.947.835.104</b>	<b>1.448.839.230</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.906.080.747	3.751.159.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.596.566	72.797.589
Khác	218.222.765	18.057.554
	<b>4.296.900.078</b>	<b>3.842.014.818</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	63.116.334.595	56.173.652.916
Chi phí tiếp thị, hội chợ	11.146.356.712	8.701.025.622
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.387.241.923	1.001.726.113
Chi phí bán hàng khác	24.434.099.953	21.621.679.473
	<b>100.084.033.183</b>	<b>87.498.084.124</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	48.096.179.139	46.763.989.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.070.575.485	6.200.313.250
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.868.529.161	5.187.203.903
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.195.664.043	6.640.129.217
	<b>65.230.947.828</b>	<b>64.791.636.255</b>

**31. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	148.726.241	57.161.422
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	68.815.150	321.363.636
Khác	2.556.008.466	2.084.229.765
	<b>2.773.549.857</b>	<b>2.462.754.823</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản chi khác	(1.108.583.103)	(38.117.226)
	<b>(1.108.583.103)</b>	<b>(38.117.226)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.664.966.754</b>	<b>2.424.637.597</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	4.511.023.773	8.319.062.326
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(266.612.741)	(47.557.988)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.244.411.032</b>	<b>8.271.504.338</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế</b>	<b>(23.464.863.159)</b>	<b>41.397.995.966</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Chi phí không được khấu trừ	2.099.319.651	1.000.942.940
Thay đổi chi phí phải trả	(9.948.230.763)	(1.927.514.148)
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(338.397.742)	(789.328.600)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.163.398.928)	(1.536.825.020)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	2.452.400.978	2.598.872.308
Cổ tức nhận được	(120.000.000)	(105.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(174.575.628)	(474.411.817)
<b>Thu nhập/ (Lỗ) tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(33.657.745.591)</b>	<b>40.164.731.629</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập tính thuế	22.555.118.864	43.614.575.043
- Lỗ tính thuế	(56.212.864.455)	(3.449.843.414)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính</b>	<b>4.511.023.773</b>	<b>8.722.915.008</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	-	(403.852.682)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.511.023.773</b>	<b>8.319.062.326</b>

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo. Năm 2020 TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 20% thu nhập tính thuế.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ tính thuế lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 59.972.736.186 VND có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 3 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020
2016	2021	452.778.353	-	452.778.353
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
2019	2024	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	2025	56.212.864.455	-	56.212.864.455
		<b>59.972.736.186</b>		<b>59.972.736.186</b>

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế trị giá 52.699.823.437 VNĐ. Khoản lỗ tính thuế còn lại trị giá 7.272.912.749 VND chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, do các công ty có khoản lỗ này chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần nội địa	324.670.649.388	455.832.305.780
Doanh thu thuần xuất khẩu	143.788.435.920	125.403.946.378
	<u>468.459.085.308</u>	<u>581.236.252.158</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán nội địa	226.638.868.505	288.623.489.867
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	106.286.000.731	98.956.507.955
	<u>332.924.869.236</u>	<u>387.579.997.822</u>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Lợi nhuận gộp nội địa	98.031.780.883	167.208.815.913
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	37.502.435.189	26.447.438.423
	<u>135.534.216.072</u>	<u>193.656.254.336</u>

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

**Cổ tức công bố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	-

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

Đào Xuân Nam  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 4 năm 2020